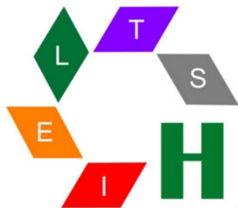


MẠO TỪ A/AN/THE

Khi nào sử dụng the?

KHÓA HỌC NGỮ PHÁP CƠ BẢN CHO IELTS

GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN CHI TIẾT

ielts-nguyenhuyen.com

KHÓA HỌC NGỮ PHÁP CĂN BẢN CHO IELTS

Chào bạn,

Cảm ơn bạn đã tin tưởng và đăng ký khóa Ngữ pháp căn bản cho IELTS của Huyền.

Để đạt được hiệu quả tối đa từ khóa học, sau đây là một vài đều mình cần lưu ý:

- Khóa học hiện gồm ***25 video*** và ***1 ebook bài tập*** – các bạn hãy *tải ebook này về và đi in ra* để làm nhé. Huyền có để khoảng trống để mình làm thẳng vào ebook cho tiện.
- Mỗi chủ điểm sẽ gồm 2 video:
  - ***Video a*** là video bài học: trong đó Huyền hướng dẫn các công thức, giải thích cách áp dụng qua các ví dụ. Trong quá trình xem video này, các bạn hãy ghi chú toàn bộ những công thức, cấu trúc, từ vựng và ví dụ vào vở nhé. Sau khi xem xong video a, bạn hãy mở quyển bài tập và làm toàn bộ bài tập thuộc chủ điểm mà bạn vừa học nhé. Sau khi làm xong mình hãy mở video b lên.
  - ***Video b*** là video sửa và giải thích đáp án chi tiết: Mỗi câu Huyền đều sửa chi tiết và giải thích tại sao mình lại làm như vậy. Các bạn hãy tập trung tối đa vào việc phân tích câu sai: tại sao mình sai? Mình áp dụng công thức sai? Mình quên 1 điều gì trong bài học? → từ đó ghi chú lại để mình tránh mắc lại cùng một lỗi nhiều lần.

Điều tiếp theo là sự tập trung và kỷ luật cao độ. Có những bài tập khá dễ, có những bài khá khó,... điều quan trọng là mình cứ kiên trì. Có những chủ điểm mà hồi phổ thông Huyền học – Huyền vất vả lắm mới hiểu được! Trong khóa học này Huyền giải thích mọi thứ sao cho đơn giản nhất – theo cách Huyền hiểu để truyền đạt lại cho các bạn. Không máy móc, không dài dòng, tập trung vào vấn đề then chốt và những chủ điểm quan trọng nhất!

Ngữ pháp cơ bản rất quan trọng – nó liên quan đến các kỹ năng mình học trong IELTS và cả trong giao tiếp. Có nền tảng ngữ pháp giúp mình đi nhanh hơn rất nhiều. Nhớ lại năm 2014 Huyền chỉ vững ngữ pháp thôi, còn 4 kỹ năng IELTS coi như xuất phát từ đầu vậy (Vì test Listening và Reading chỉ được 3.5), tuy nhiên vì đã có được nền tảng ngữ pháp nên sau 6 tháng H đã đạt được 7.0 IELTS cho lần đầu tiên.

Mỗi lần cho ra khóa học nào, Huyền đều đặt mình vào vị trí của học viên để suy xét xem với cách giảng bài như thế 1 người ban đầu có nắm được hay không? Các khóa học ngữ pháp hiện nay nhiều lắm, nhưng Huyền thấy chưa có khóa nào thực sự tập trung vào việc ÁP DỤNG cả. Đó là tại sao khóa học này, 70% bài tập là áp dụng những gì vừa học vào viết câu.

Và điều cuối cùng là Huyền đã dành rất nhiều tâm huyết, công sức và thời gian để cho ra khóa học này. Do đó Huyền rất mong các bạn **KHÔNG CHIA SẺ HAY PUBLIC VIDEO/EBOOK** để Huyền có thể dành thời gian vào việc update các video và bài tập mới cho các bạn.

Cảm ơn các bạn và chúc các bạn học thật tốt.

Thân ái

Nguyễn Huyền

Contents

VIDEO 2. DANH TỪ – ĐỘNG TỪ – TÍNH TỪ – TRẠNG TỪ

DANH TỪ

1. Điền các danh từ sau vào cột thích hợp

equipment, tree, news, chair, transportation, furniture, person, money, Physics, rice, sunshine, experience, advice, happiness, milk, animal, advertising, electricity, food, work

Danh từ đếm được *(Countable nouns)*	**Danh từ không đếm được** *(Uncountable nouns)*

2. Mỗi câu dưới đây chứa 1 lỗi sai, hãy chỉ ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

1. I think this is a great news.
2. They bought too many furniture and I think it was a waste of money.
3. There were so much reasons why they said little about themselves.
4. The number of time they spent sleeping per night increased steadily from 6 hours to 9 hours.
5. They checked two person at a time.
6. I do not have many time.
7. The amount of books that they borrowed from the local library rose significantly during the period shown.
8. I love dog because they are very cute.
9. Last night she drank too many alcohol but she didn't talk much about her ex-boyfriend.
10. There are many rooms in my house and each room has a lot of equipments.

3. Dịch các cụm từ sau sang tiếng Anh

1. Sự phát triển của trẻ (sự phát triển: development)

……………………………………………………………………………………………………….

2. Căn nhà của chị tôi

……………………………………………………………………………………………………….

3. Sự tăng trưởng của các thành phố lớn (sự tăng trưởng: growth)

……………………………………………………………………………………………………….

4. Mái nhà của tòa nhà kia (mái nhà: roof, tòa nhà: building)

……………………………………………………………………………………………………….

5. Buổi họp ngày mai (buổi họp: meeting, ngày mai: tomorrow)

……………………………………………………………………………………………………….

6. Quyển sách của bạn cô ấy

………………………………………………………………………………………………….

7. Những người bạn của ba tôi

………………………………………………………………………………………………….

8. Những lỗi lầm của cha cậu ấy (lỗi lầm: fault)

………………………………………………………………………………………………….

9. Sự mở rộng của tuyến đường bộ (Sự mở rộng: expansion, tuyến đường bộ: road)

………………………………………………………………………………………………….

10. Những sự kiện của năm nay (sự kiện: event)

………………………………………………………………………………………………….

ĐỘNG TỪ

4. Mỗi câu dưới đây chứa 1 lỗi sai, hãy chỉ ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

1. He decided go to that college and studied History.
2. I want to know why you promised doing that.
3. You need to spend more time to take care of him.
4. She enjoys listen to music in her spare time.
5. I have a lot of difficulties learn English but I will try my best.
6. The local government considered to change the plan.
7. They are busy to do their homework.
8. He often practices speak English with his friends.
9. I'm a workaholic person, I'm used to work long hours.
10. She didn't have much time but she managed go to the gym twice a week.

5. Viết lại câu hoàn chỉnh: chia động từ và thêm giới từ cần thiết.

1. She/ enjoy/ go/ out/her friends/ but/ sometimes/ she/ just/ want/ be/ alone.

……………………………………………………………………………………………………

2. We/ tend/ eat/ too much/ fast food/ and/ I/ think/ we/ need/ change/ our/ eating/ habits/ if/ we/ want/ live/ longer.

……………………………………………………………………………………………………

3. He/ enjoy/ hang/ out/ his friends/ but/ now/ he/ be/ busy/ prepare/ his exam/ so/ he/ have to/ stay/ home.

……………………………………………………………………………………………………

4. They/ have/ a lot/ difficulties/ deal/ their new clients.

……………………………………………………………………………………………………

5. Children/ these days/ spend/ a lot/ time/ watch TV/ and/ play/ video/ games.

……………………………………………………………………………………………………

6. Nowadays/ parents/ be/ too busy/ their work/ so/ they/ not/ have/ much/ time/ their kids.

....

7. You/ not/ need/ risk/ do/ that.

....

8. You/ should/ avoid/ make/ the same/ mistakes.

....

9. The earth's temperatures/ keep/ increase/ an alarming rate.

....

10. Women/ tend/ spend/ a/ large/ amount/ money/ buy/ clothes/ and/ beauty products.

....

TÍNH TỪ – TRẠNG TỪ

6. Chọn thể loại từ phù hợp.

1. She is so **beautiful/beautifully** and she also sings very **beautiful/beautifully**.
2. I think he is a **good/well** learner. He speaks English very **good/well.**
3. Helen ran **quick/quickly** and fell into a hole. Thanks to her **quick/quickly** action, she could get out of it easily.
4. Oil prices have increased **significant/significantly** during the past few years.
5. These people would make **significant/significantly** contributions to our company.
6. This will **negative/negatively** affect the development of any nations. This has a **negative/negatively** effect on the development of any nations.
7. Can I stay up **late/lately** tonight? She's developed some very strange habits **late/lately**.
8. He works very **hard/hardly** because he wants to get promoted. I **hard/hardly** ever listen to rock music.
9. You should make **healthy/healthily** food choices if you want to live longer.
10. From 1990 to 1992, China saw a **steady/steadily** increase in its crime rates, while the figure for the US dropped **steady/steadily.**

7. Dịch các câu sau sang tiếng Anh, đổi thể loại của những từ đã cho nếu cần thiết.

1. Bạn nên suy nghĩ kỹ càng hơn trước khi đưa ra quyết định.

think(v): suy nghĩ　　careful (adj): kỹ càng　　make a decision: đưa ra quyết định

....

2. Tỷ lệ thất nghiệp ở Anh giảm nhanh chóng từ 2000 đến 2005.

unemployment(n): thất nghiệp　　*decrease(v): giảm*
rate(n): tỷ lệ　　*quick(adj): nhanh chóng*

....

3. Điều này có thể có những hậu quả nghiêm trọng cho lĩnh vực này.

cause(v): gây ra　　*serious(adj): nghiêm trọng*
consequence(n): hậu quả　　*field(n): lĩnh vực*

………

4. Điều này có thể giúp bạn đưa ra những quyết định khôn ngoan.

wise(adj): khôn ngoan

………

5. Thất nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

negative(adj): tiêu cực
economic growth: sự tăng trưởng kinh tế
effect(n): ảnh hưởng

………

6. Những học sinh này học cách suy nghĩ 1 cách tự lập và làm việc hiệu quả trong 1 môi trường áp lực cao.

independent(adj): tự lập
environment(n): môi trường
effective(adj): hiệu quả
high-pressure(adj): áp lực cao

………

………

7. Khả năng lãnh đạo là 1 trong những kỹ năng quan trọng nhất trong thế giới ngày nay.

leadership(n): khả năng lĩnh đạo
skill(n): kỹ năng
today's world: thế giới ngày nay
important(adj): quan trọng

………

………

8. Từ 1990 tới 1991, số người sử dụng xe hơi tăng chậm.

car user: người sử dụng xe hơi
slow(adj): chậm
increase(v): tăng

………

9. Điều này có thể ảnh hưởng đến những mối quan hệ cá nhân của tôi.

affect(v): ảnh hưởng đến
personal relationship: mối quan hệ cá nhân

………

10. Anh ta là 1 người may mắn.

lucky(adj): may mắn

………

8. Chọn thể loại từ phù hợp.

1. We quickly got **boring/bored** with that film. It was so **boring/bored**.
2. Working long hours makes me feel **tired/tiring** and **exhausted/exhausting**.
3. She loves her job because she thinks it is a **satisfied/satisfying** job.
4. I was **disappointed/disappointing** by the quality of the wine.
5. The instructions on the box are very **confused/confusing**.

6. I'm really **interested/interesting** in pop music. It always makes me feel **relaxed/relaxing**.
7. I often listen to You raise my up whenever I feel **depressed/depressing**.
8. The children were **exciting/excited** about opening their presents.
9. We face undoubted difficulties, but also some **exciting/excited** possibilities.
10. Shopping can be very **tiring/tired**.

BÀI TẬP TỔNG HỢP

9. Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Đổi thể loại từ đối với các từ được cho nếu cần thiết.

1. Các mẩu quảng cáo cung cấp cho khách hàng nhiều thông tin về sản phẩm và dịch vụ

quảng cáo(n): advertisement
cung cấp(v): provide
khách hàng(n): customer
dịch vụ(n): service
thông tin(n): information
sản phẩm(n): product

………

………

2. Kết quả là, họ có thể chọn lựa những sản phẩm tốt nhất với giá cả hợp lý.

kết quả là: as a result
chọn lựa (v): choose
giá cả (n): price
hợp lý (adj): reasonable

………

………

3. Ngày nay, trẻ em có xu hướng tiêu thụ quá nhiều thức ăn nhanh và nước ngọt.

ngày nay: These days
có xu hướng (v): tend
tiêu thụ (v): consume
thức ăn nhanh: fast food
nước ngọt: soft drink

………

………

4. Hậu quả là, chúng trở nên thừa cân và mắc nhiều vấn đề về sức khỏe.

hậu quả là: as a result
thừa cân (adj): overweight
mắc nhiều vấn đề về sức khỏe: suffer from various health problems

………

………

5. Ô nghiễm không khí ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe của con người.

ô nghiễm không khí: air pollution
ảnh hưởng (v): affect
nghiêm trọng (adj): serious
sức khỏe(n): health

………

………

6. Ngày nay, cha mẹ rất bận rộn với công việc của họ nên họ không có nhiều thời gian cho con cái của họ.

bận rộn (adj): busy
con cái(n): children

……

7. Các thành viên trong gia đình nên dành thời gian ăn cơm cùng nhau và đi du lịch cùng nhau.

các thành viên trong gia đình: family members
ăn cơm cùng nhau: have meals together
đi du lịch cùng nhau: travel together

……

……

8. Ngày nay, nhiều học sinh quyết định đi du học để có 1 tương lai tốt đẹp hơn.

quyết định (v): decide *đi du học: study abroad* *tương lai (n): future*

……

9. Bạn nên tránh mắc lại những lỗi tương tự.

tránh (v): avoid *mắc lỗi: make mistakes* *tương tự (adj): the same*

……

10. Cô ấy đang cân nhắc mua 1 chiếc máy tính mới.

cân nhắc (v): consider *mua (v): buy*

……

11. Thu nhập này cho phép họ sống 1 cách thoải mái hơn.

thu nhập(n): income *thoải mái (adj): comfortable*
cho phép (v): allow

……

12. Chúng ta cần thay đổi thói quen ăn uống của chúng ta.

thay đổi (v): change *thói quen ăn uống: eating habits*

……

13. Tiếng Anh là 1 trong những môn học quan trọng nhất tại trường học.

môn học (n): subject *quan trọng (adj): important*

……

14. Chơi game có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của trẻ.

ảnh hưởng (v): affect *sự phát triển (n): development*
tiêu cực (adj): negative

……

15. Ngày nay, trẻ em dành quá nhiều thời gian xem TV hay chơi game thay vì tham gia vào các hoạt động thể chất như bóng đá hay bóng rổ.

thay vì: instead of *hoạt động thể chất: physical activity*
tham gia vào: take part in *bóng rổ (n): basketball*

……

……

VIDEO 3. GIỚI TỪ

1. Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống.

1. Will we meet ...... Sunday morning?
2. He will arrive ...... the airport ...... 25th December...... 6.30 ...... the morning.
3. The housing area is located ...... the north of the town.
4. The building is ...... your left.
5. She jumped ...... a taxi and rushed to the station.
6. The president was never ...... the plane at all.
7. She travels ...... the same train as you.
8. I finish work ...... noon ...... Saturday, so we could go for a coffee then.
9. The weather is quite cool ...... the afternoon but it gets cold ...... night.
10. She'll arrive ...... New York ...... around noon ...... Friday.

2. Mỗi câu sau đây chứa 1 lỗi sai. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

1. I prefer red wine from white.
2. We will focus in three main topics.
3. This warm jacket will help to protect you on the cold.
4. These children do not spend time participating in physical activity, so they suffer of various health issues.
5. I think he will succeed in completing his project because he has invested a lot of time and effort on it.
6. Smoking is harmful for health and I think everyone is aware of this.
7. They have contributed a lot for their company.
8. He had become accustomed from living without electricity.
9. This area is rich of natural resources.
10. We have to be ready from new challenges.

3. Dịch các câu sau sang tiếng Anh, sử dụng các từ đã cho trong ngoặc và những từ gợi ý. Thay đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Cô ấy chán nản việc đến trường mỗi ngày. **(tired)**

go to school: đến trường

....

2. Tôi nghĩ là đa số người Mỹ thích cà phê hơn trà. **(prefer)**

American(n): người Mỹ

....

3. Bà ấy rất tự hào về con trai của bà. **(proud)**

son(n): con trai

....

4. Ngày nay, nhiều trẻ em bị béo phì. **(suffer)**

obesity(n): béo phì

………………………………………………………………………………………………………

5. Tôi thiếu tiền mặt ngay lúc này, nên tôi không thể cho bạn mượn được **(short)**

cash(n): tiền mặt *right now: ngay lúc này* *lend(v): cho mượn*

………………………………………………………………………………………………………

6. Cô ấy chẳng bao giờ tham gia vào bất kỳ cuộc thảo luận nào của chúng ta. **(participate)**

never(adv): chẳng bao giờ *discussion(n): cuộc thảo luận*

………………………………………………………………………………………………………

7. Anh ấy có khả năng nói dối để thoát khỏi rắc rối. **(capable)**

lie(v): nói dối *get out of: thoát khỏi* *trouble(n): rắc rối*

………………………………………………………………………………………………………

8. Nước trái cây có thể có hại cho răng của trẻ. **(harmful)**

fruit juice: nước trái cây *tooth(n): răng*

………………………………………………………………………………………………………

9. Marie Curie nổi tiếng về những sự cống hiến của bà ấy cho khoa học. **(famous)**

science(n): khoa học

………………………………………………………………………………………………………

10. Cam chứa nhiều vitamin C. **(rich)**

orange(n): cam

………………………………………………………………………………………………………

11. Người ta ngày càng có ý thức về các vấn đề môi trường. **(aware)**

environmental issue: vấn đề môi trường

………………………………………………………………………………………………………

12. Công ty tôi sẽ đầu tư $5 triệu vào dự án này. **(invest)**

project(n): dự án

………………………………………………………………………………………………………

13. Quyển sách này thích hợp cho việc tự học. **(suitable)**

self-study(n): việc tự học

………………………………………………………………………………………………………

14. Họ đã cố gắng ngăn cản chúng tôi rời khỏi. **(prevent)**

try(v): cố gắng *leave(v): rời khỏi*

………………………………………………………………………………………………………

15. Nếu bạn muốn thành công trong kinh doanh, bạn phải nghĩ lớn. **(succeed)**

business(n): kinh doanh

………………………………………………………………………………………………………

16. Tôi sẵn sàng thảo luận vấn đề này. **(willing)**

………………………………………………………………………………………………………

17. Sự phát triển của 1 đứa trẻ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. **(depend)**

factor(n): yếu tố

....

18. Cái mũ này sẽ giúp bảo vệ mặt bạn khỏi ánh nắng mặt trời. **(protect)**

hat(n): cái mũ *the sun: ánh nắng mặt trời*

....

19. Bạn luôn luôn tràn đầy năng lượng. **(full)**

energy(n): năng lượng

....

20. Chưa tới 14 tuổi anh ấy đã nghiện heroin. **(addicted)**

....

21. Họ chịu trách nhiệm làm cho đường phố sạch sẽ. **(responsible)**

make s.th + adj: làm cho cái gì như thế nào *street(n): đường phố*
clean(adj): sạch sẽ

....

22. Anh ấy thích chỉ ra những lỗi sai của tôi. **(fond)**

....

point out: chỉ ra *mistake(n): lỗi sai*

VIDEO 4. BỐN THÌ CƠ BẢN

1. Phát hiện lỗi sai và sửa lại cho đúng

1. I have been born on 25th December 1990.
2. She has lost her car 2 days ago.
3. During the period from 1990 to 1992, the amount of waste produced from company A drop steadily before rising slightly and standing at 3 million tonnes in 1995.
4. The doctor call next week to check on your progress.
5. I didn't see her for ages.
6. I've bought this house in 2000 and I've lived here since then.
7. She has worked here since four years.
8. Until now I lived alone.
9. She like listening to pop music, travelling to different cultures and learning languages.
10. Mike haven't seen Helen for a long time.
11. The house is well-equipped. It is built 2 years ago.
12. In 1990, the number of female teachers were significantly higher than that of males.

2. Hoàn thành các câu sau bằng cách chia động từ trong ngoặc.

1. In the past, about a third of the babies born to women with diabetes .... **(be)** lost.
2. I .... **(not, receive)** a letter from him for a long time.
3. My parents .... **(give)** me a special present on my 18th birthday.
4. A few years ago, this sort of work .... **(be)** all done by hand.
5. She................ (visit) her sister once a month but last month she .... **(not, come)** because she .... **(be)** sick.
6. We .... **(know)** each other for almost 25 years.
7. In the distant past this land .... **(be)** covered in forests.
8. The first mobile phones .... **(be)** heavy and clumsy to use, but nowadays they .... **(be)** much easier to handle.
9. We .... **(live)** in Paris from 1990 to 2000, and one year later we .... **(move)** to New York.
10. I .... **(not, see)** my uncle for years.
11. Children .... **(challenge)** their parents' authority far more nowadays than they .... **(do)** in the past.
12. Vegetarianism .... **(be)** very popular these days.
13. Nowadays, electrical goods .... **(be)** almost double the price they .... **(be)** a few years ago.
14. In the old days we .... **(get)** a visit from the vet maybe once a year.
15. I hope someday we .... **(have)** enough money to retire.

3. Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Thay đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Tỷ lệ tội phạm vị thành niên đã tăng đáng kể trong những năm gần đây.

juvenile crime rates: tỷ lệ tội phạm vị thành niên
increase (v): tăng
significant (adj): đáng kể
in recent years: trong những năm gần đây

....

2. Môn học này sẽ hữu ích cho tương lai của bạn.

subject (n): môn học *useful (adj): hữu ích* *future (n): tương lai*

....

3. Từ 2000 tới 2005 số người sử dụng xe hơi tăng gấp đôi.

car user: người sử dụng xe hơi *double (v): tăng gấp đôi*

....

4. Cách đây 1 vài thập kỷ, ba hay bốn thế hệ sống chung dưới 1 mái nhà.

decade (n): thập kỷ
generation (n): thế hệ
live under the same roof: sống chung dưới 1 mái nhà

....

5. Trong quá khứ, những người cha thường giữ vai trò là trụ cột gia đình, trong khi những người mẹ chịu trách nhiệm chăm sóc trẻ và công việc nhà.

take the role of: giữ vai trò là
breadwinner (n): trụ cột gia đình
while (conj): trong khi
childcare (n): chăm sóc trẻ

....

....

6. Họ sẽ thảo luận các vấn đề về môi trường vào ngày mai.

discuss (v): thảo luận *environmental issue: vấn đề về môi trường*

....

7. Dạo gần đây môn trượt tuyết trở nên rất phổ biến.

skiing (n): môn trượt tuyết
become (v): trở nên
popular (adj): phổ biến

....

8. Anh trai tôi làm việc hơn 12 tiếng 1 ngày, nên anh ấy thường cảm thấy mệt mỏi và căng thẳng.

stressed (adj): căng thẳng

....

....

9. Nếu chúng ta ăn quá nhiều thức ăn nhanh, chúng sẽ bị béo phì.

obesity (n): béo phì

....

10. Trong xã hội ngày nay, người ta có xu hướng giữ liên lạc với nhau bằng điện thoại thay vì gặp mặt trực tiếp.

keep in touch with …: giữ liên lạc với … *meet face-to-face: gặp mặt trực tiếp*

………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………

BÀI TẬP TỔNG HỢP

4. Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Thay đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Trong 20 năm qua, cô ấy đã đóng góp rất nhiều cho công ty của chúng ta. (contribute)

in the past … years: trong … năm qua

…………………………………………………………………………………………….

2. Anh ấy sẽ tới sân bay lúc 7 giờ sáng mai. Tôi sẽ đón anh ấy, chúng tôi chưa gặp nhau 1 thời gian dài. (arrive)

pick someone up: đón ai đó *for a long time: 1 thời gian dài*

…………………………………………………………………………………………….

3. Họ bắt đầu tiến hành thử nghiệm này vào 1990. Chính phủ đã đầu tư gần 5 triệu đô vào thử nghiệm này kể từ đó. (invest)

conduct (v): tiến hành *the government: chính phủ*
experiment (n): thử nghiệm *since then: kể từ đó*

…………………………………………………………………………………………….

4. Tôi nghĩ là họ sẽ nhận thức được điều này sớm thôi. (aware)

soon (adv): sớm thôi

…………………………………………………………………………………………….

5. Cuộc sống đầy những cơ hội và tôi sẽ không bỏ qua cơ hội nào để tận hưởng những gì tôi thích làm. (full)

opportunity (n): cơ hội *pass up: bỏ qua* *enjoy (v): tận hưởng*

…………………………………………………………………………………………….

6. Hôm qua, trời nhiều sương mù tới nỗi nó ngăn chúng tôi nhìn thấy nhau. (prevent)

foggy (adj): nhiều sương mù

…………………………………………………………………………………………….

7. Ngày nay, chúng ta phụ thuộc 1 cách nặng nề vào máy tính để tổ chức công việc của chúng ta. (depend)

heavy (adj): nặng nề *organize (v): tổ chức*

…………………………………………………………………………………………….

8. Hút thuốc rất có hại cho sức khỏe. Nó đã giết chết hơn 20 triệu người Mỹ trong suốt 50 năm qua. (harmful)

kill (v): giết chết

…………………………………………………………………………………………….

9. Tầng ozone đã bảo vệ chúng ta khỏi bức xạ UV trong suốt 1.5 triệu năm qua. (protect)

the ozone layer: tầng ozone *UV radiation: bức xạ UV*

....

10. Louis Pasteur sinh ngày 27 tháng 12 năm 1822 trong 1 gia đình nghèo.

poor (adj): nghèo

....

11. Việc tiêm chủng vắc-xin sởi đã cứu hàng triệu người kể từ năm 2000.

measles vaccination: Việc tiêm chủng vắc-xin sởi

save (v): cứu

millions of …: hàng triệu …

....

12. Quyển sách này chứa nhiều thông tin hữu ích.

contain (v): chứa *useful (adj): hữu ích*

....

VIDEO 5. CHỦ ĐỘNG – BỊ ĐỘNG

1. Tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng

1. **These waste glass bottles sorted by colour and washed by high-pressure water.**

sort (v): phân loại *high-pressure (adj): áp suất cao*

wash (v) rửa

2. **Any impurities are remove.**

impurity (n): chất không tinh khiết, cặn *remove (v): loại bỏ*

3. **With this kind of law, people have no choice and forced to use buses and trains.**

law (n): luật *force (v): ép buộc*

have no choice: không còn lựa chọn nào

4. **Athens only was allowed a certain number of cars into the city centre in the past**

allow (v): cho phép

5. **Nowadays, air pollution is affected us all.**

air pollution: ô nhiễm không khí *affect (v): làm ảnh hưởng tới*

6. **This area is surround by water.**

surround (v): bao quanh

7. **The flowchart shows how banana chips made.**

flowchart (n): biểu đồ

8. **The way we live has affected in a big way by things like the Internet, email and cheap travel.**

9. **A mystery is something that can't explained.**

mystery (n): điều bí ẩn *explain (v): giải thích*

10. **If I didn't do my job properly, I would be sack.**

properly (adv): tốt *sack (v): sa thải*

11. **I haven't received the letter. It might be send to the wrong address.**

12. **All travel expenses for this training course must be pay by employers.**

travel expenses: những chi phí đi lại *employer (n): ông chủ*

pay (v): chi trả

2. Đổi các câu sau sang thể bị động.

1. They take the fruit to the cannery in large trucks.

take A to B: đưa ra tới B *large = big (adj): lớn*

cannery (n): nhà máy đóng hộp *truck (n): xe tải*

....

2. You should return completed questionnaires to this address.

return (v): đưa lại, trả lại *questionnaire (n): bảng câu hỏi, phiếu khảo sát*

completed (adj): đã hoàn thành, đã làm xong *address (n): địa chỉ*

....

3. They check the fruit before storage and they reject any poor quality fruit.

check (v): kiểm tra *storage (n): lưu trữ* *poor quality: chất lượng kém*
fruit (n): trái cây *reject (v): loại bỏ*

……………………………………………………………………………………………………….

4. They advise you to return the application form within three days.

advise somebody to … (v): khuyên ai đó làm gì *application from: đơn đăng ký*

……………………………………………………………………………………………………….

5. Schools should not allow fast food restaurants to sell their products to students.

allow somebody/something to…: cho phép ai đó/cái gì đó…

……………………………………………………………………………………………………….

6. They place the chemicals in the beaker.

place (v): đặt *beaker (n): cốc thí nghiệm*
chemical (n): hóa chất

……………………………………………………………………………………………………….

7. They made these regulations to protect children.

regulation (n): quy định *protect (v): bảo vệ*

……………………………………………………………………………………………………….

8. John spelt that word correctly.

spell (v): đánh vần *correctly (adv): chính xác*

……………………………………………………………………………………………………….

9. Police used tear gas to disperse the crowds.

tear gas: hơi cay *disperse (v): giải tán* *the crowds: đám đông*

……………………………………………………………………………………………………….

10. They used the building as a warehouse.

building (n): tòa nhà *warehouse (n): nhà kho*

……………………………………………………………………………………………………….

11. People often use 'Ethics' and 'morality' interchangeably.

interchangeably (adv): thay đổi cho nhau

……………………………………………………………………………………………………….

12. They do not allow candidates to use dictionaries in the exam.

candidate (n): thí sinh *dictionary (n): từ điển*

……………………………………………………………………………………………………….

13. They sometimes use the church as a concert venue.

use A as B: sử dụng A như là B *concert venue: địa điểm tổ chức các buổi hòa nhạc*
church (n): nhà thờ

……………………………………………………………………………………………………….

14. They have repaired the damage to the ship.

repair (v): sửa *damage (n): thiệt hại* *ship (n): con tàu*

....

15. We had to return the hairdryer to the store because it was faulty.

hairdryer (n): máy sấy tóc *store (n): cửa hàng* *faulty (adj): bị lỗi*

....

16. They make wine from grapes.

make A from B: làm ra A từ B *grape (n): nho*

wine (n): rượu

....

17. He wrote this book in 1990 and publish it one year later.

publish (v): xuất bản

....

18. They collect used glass from different sources.

collect (v): thu nhặt *source (n): nguồn*

used glass: thủy tinh đã qua sử dụng

....

19. They recycle these materials into other packaging products.

recycle (v): tái chế *material (n): chất liệu*

....

20. They can't make tea with cold water.

....

3. Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Thay đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Đầu tiên, đất sét được đào lên khỏi mặt đất.

clay (n): đất sét *dig out of ...: đào lên khỏi...* *ground (n): mặt đất*

....

2. Sau đó, nó được trộn với cát và nước trước khi được đặt vào 1 cái khuôn để tạo ra gạch.

mix (v): trộn *mould (n): cái khuôn*

place (v): đặt , để *brick (n): gạch*

....

3. Căn nhà được sơn ngày hôm qua.

paint (v): sơn

....

4. Chiếc máy tính đã bị đánh cắp cách đây vài ngày.

steal (v): đánh cắp

....

5. Những chiếc máy này được sử dụng để cắt gạch.

machine (n): máy móc

....

6. Mọi người nên được khuyến khích sử dụng phương tiện công cộng.

encoding (v): khuyến khích *public transport: phương tiện công cộng*

....

7. Sô cô la được làm từ hạt cocoa.

bean (n): hạt

....

8. Những địa điểm công nghiệp mới sẽ được xây dựng xa trung tâm thành thị lớn.

industrial site: địa điểm công nghiệp

....

9. Vấn đề này cần được giải quyết ngay lập tức.

tackle (v): giải quyết *immediately (adv): ngay lập tức*

....

10. Hàng năm, một diện tích rừng lớn đã bị chặt cho những mục đích khác nhau.

cut down: chặt *purpose (n): mục đích*

....

11. Ở các thành phố lớn, không khí bị ô nhiễm một cách nghiêm trọng.

pollute (v): ô nhiễm *serious (adj): nghiêm trọng*

....

12. Những cái chai này sẽ được vận chuyển tới nhà bạn bằng 1 chiếc xe tải lớn.

bottle (n): chai *truck (n): xe tải*

transport (v): vận chuyển

....

4. Hoàn thành các câu sau

1. The concert/ hold/ at the university/ next week.

concert (n): buổi hòa nhạc *hold (v) tổ chức*

....

2. As a child/ I/ surround/ by love and kindness.

kindness (n): lòng nhân ái

....

3. A few years ago/ the floods/ cause/ heavy rainfall in the mountains.

flood (n): lũ *heavy rainfall: lượng mưa lớn*

cause (v): gây ra

....

4. Last year/ the ship/ blow/ onto the rocks.

ship (n): con tàu *blow (v): thổi* *rock (n): đá*

....

5. Last year/ samples/ collect/ from over 200 patients.

sample (n): mẫu

collect (v): thu thập *patient (n): bệnh nhân*

....

6. The car/ steal/ 1999.

steal (v): đánh cắp

……….

7. Nowadays/ these examination papers/ score/ by machine.

examination paper: bài thi   *score (v): chấm điểm*
machine (n): máy móc

……….

8. Yesterday/ after/ arrest/ he/ take/ the police station.

arrest (v): bắt giữ   *police station: trạm cảnh sát*

……….

9. I/ leave/ some papers/ on the desk/ last night/ and I think/ they/ might/ throw/ away.

leave (v): để quên   *throw s.th away: vứt thứ gì đó đi*

……….

10. I/learn/ swim/ when/ I/ very young/ and I/ teach/ by my mother.

……….

VIDEO 6. SO SÁNH

1. Điền vào những chỗ trống với tính từ đã cho trong hộp sao cho thích hợp nhất.

brave	effective	exciting
expensive	fast	happy
good	heavy	small
important		

1. I travelled through Turkey by train because it was……………………….. way to cross the country.

Turkey (n): Thổ Nhĩ Kỳ *cross (v): băng qua*

2. Scientists have discovered a tiny bacteria living in the deep ocean. They say it is ………………………..living organism known to man.

scientist (n): nhà khoa học *deep ocean: đại dương sâu thẳm*
discover (v): khám phá *living organism: sinh vật sống*
tiny (adj): nhỏ xíu *known to man: được con người biết tới*
bacteria (n): vi khuẩn

3. It is almost impossible to find a parking space in the city centre so it is ………………………..to travel by public transport than your private car.

parking space: chỗ đậu xe *public transport: phương tiện công cộng*

4. Pain killers are much ………………………..now so they reduce pain a lot faster than in the past.

pain killer: thuốc giảm đau *reduce (v): làm giảm*
pain (n): cơn đau

5. I like all kinds of sports, but I think football is………………………..game to watch because it is so fast-moving.

6. Nick did a bungee-jump, but I was too scared. He's much ………………………..than me.

bungee-jump (n): nhảy bungee (1 loại thể thao cảm giác mạnh)
scared (adj): sợ hãi

7. I think people from the north of my country are………………………..than people from the south. In the south no one ever seems to smile, but it's the opposite in the north.

north (n): phía bắc *opposite (adj): đối diện*
south (n): phía nam

8. The website listed hotels in a wide price range. I was amazed that the ………………………..ones cost over $500 a night.

list (v): liệt kê danh sách *amazed (adj): ngạc nhiên*
a wide price range: khung giá đa dạng *cost (v): có giá là*

9. Weightlifters these days are lifting ………………………..weights than ever before.

weightlifter (n): vận động viên cử tạ *lift (v) nâng*

10. Health and happiness are ………………………..money.

2. Viết 1 câu dùng từ gợi ý trong ngoặc sao cho nó có nghĩa giống câu gốc.

1. This hotel is more expensive than all the others. (most)

……………………………………………………………………………………………………….

2. The moon isn't as hot as the sun. (hotter)

……………………………………………………………………………………………………….

3. I'm not as patient as you. (more)

……………………………………………………………………………………………………….

4. The table and the desk are the same size. (big)

……………………………………………………………………………………………………….

5. The dress is cheaper than the skirt. (expensive)

……………………………………………………………………………………………………….

6. I've never watched a more interesting movie. (most)

……………………………………………………………………………………………………….

7. The film lasts two and a half hours, but the videotape is only two hours long. (longer)

……………………………………………………………………………………………………….

8. The castle was built in 1878 and the church in 1925. (older)

……………………………………………………………………………………………………….

9. The buses run every 30 minutes, while the trains run every hour. (frequently)

……………………………………………………………………………………………………….

10. Daniel can lift 90 kilos, but Mathew can lift 120 kilos. (stronger)

……………………………………………………………………………………………………….

3. Tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng.

1. The situation is getting difficultier.
2. Her boyfriend is much old than her.
3. Jane speaks English frequently than Martin.
4. Harry's watch is much more cheap than mine.
5. The dinning room is so small, I like it to be more bigger.
6. Your work isn't very good, I'm sure you can do more better.
7. It's more cold today than it was yesterday.
8. This watch is one of the more expensive watches in the store.
9. He's two years old than me.
10. This morning I got up more early than usual.

4. Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Năm 1990, số người đi xe lửa là khoảng 30,000, trong khi số người sử dụng xe hơi thấp hơn 1 chút, khoảng 25,000.

train passenger: người đi xe lửa *car user: người sử dụng xe hơi*

……….

……….

2. Từ 1990 tới 2000, xăng và dầu là những nguồn năng lượng phổ biến nhất ở đất nước này.

petrol (n): xăng *energy source: nguồn năng lượng*
oil (n): dầu

....

3. Ở đây ồn quá. Chúng ta có thể đi đâu đó yên tĩnh hơn không?

....

4. Thời tiết quá lạnh ở đất nước này. Tôi muốn sống ở nơi nào đó ấm áp hơn.

....

5. Bạn hầu như chẳng bao giờ gọi điện cho tôi. Tại sao bạn không gọi cho tôi thường xuyên hơn?

often (adv): thường xuyên

....

6. Môn tiếng Anh thú vị hơn môn lịch sử.

interesting (adj): thú vị

....

7. Bạn cần vẽ nó 1 cách cẩn thận hơn.

draw (v): vẽ

....

8. Nóng lên toàn cầu là 1 trong những vấn đề nghiêm trọng nhất hiện nay.

global warming: nóng lên toàn cầu *serious (adj): nghiêm trọng*

....

9. Đây là nhà hàng tốt nhất trong thị trấn này.

....

10. Cô ấy là cô gái đẹp nhất mà tôi từng gặp.

....

11. Manchester United là 1 trong những đội bóng đá nổi tiếng nhất trên thế giới.

football team: đội bóng đá

....

12. Xem TV là 1 trong những hoạt động giải trí phổ biến nhất hiện nay.

leisure activity: hoạt động giải trí

....

13. Đi lại bằng xe hơi nhanh hơn đi bằng xe lửa.

....

14. Thứ 6 là ngày bận rộn nhất cả tuần.

....

15. Nó là câu chuyện lãng mạn nhất tôi từng đọc.

romantic (adj): lãng mạn

....

VIDEO 7. CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Viết lại các câu sau với "if"

1. You should take more exercise because it helps you to get fit.

get fit: giữ dáng

....

2. I don't have the key, so I can't get in.

key (n): chìa khóa

....

3. Road travel is cheaper than rail travel in this country, so we have lots of traffic jams.

road travel: đi lại bằng đường bộ — *traffic jams: ùn tắc giao thông*

rail travel: đi bộ bằng đường tàu hỏa

....

4. The wind is blowing hard, so I won't take the boat out for a ride.

blow (v): thổi — *take the boat out for a ride: đi lái thuyền*

hard (adv): mạnh

....

5. We don't visit you very often because you live so far away.

....

6. I have to work tomorrow evening, so I can't meet you.

....

7. I don't know anything about the plumbing, so I can't fix the leak in the sink myself.

plumbing (n): hệ thống ống nước — *leak (n): chỗ rò rỉ*

fix (v): sửa — *sink (n): cái bồn rửa*

....

8. I don't know her name, so I can't tell you.

....

2. Dịch các câu sau sang tiếng Anh, dùng điều kiện loại 1.

1. Tôi sẽ đi bộ đi làm vào buổi sáng trừ khi tôi đang vội.

walk to work: đi bộ đi làm — *in a hurry: đang vội*

....

2. Nếu bạn muốn thấy rõ, bạn phải mang kính.

clearly (adv): rõ — *glasses (n): kính*

....

3. Bạn có thể mượn tiền nếu bạn trả lại sớm nhất có thể.

borrow (v): mượn — *return (v): trả lại*

....

4. Nếu Mathew đi phỏng vấn xin việc, anh ấy nên đeo cà vạt.

job interview: phỏng vấn xin việc — *tie (n): cà vạt*

………

5. Bạn sẽ không đậu kỳ thi trừ khi bạn học chăm hơn nhiều.

pass the exam: đậu kỳ thi

………

6. Nếu tôi thấy Jane, tôi sẽ đưa cho cô ấy lời nhắn của bạn.

message (n): lời nhắn

………

7. Nếu trời không mưa, chúng ta sẽ đi dã ngoại.

picnic (n): dã ngoại

………

8. Con mèo sẽ cào bạn nếu bạn kéo đuôi nó.

scratch (v): cào *pull (v): kéo* *tail (n): đuôi*

………

9. Nếu cậu ấy có được 1 công việc ở Liverpool, cậu ấy sẽ phải dậy sớm.

get up(v): dậy

………

10. Tôi sẽ đi mua sắm trên đường về nhà nếu tôi có thời gian.

………

11. Nếu họ thắng, họ sẽ đứng đầu bảng xếp hạng

to be top of the league: đứng đầu bảng xếp hạng

………

12. Tôi sẽ chỉ ở lại nếu bạn đưa tôi thêm tiền.

………

3. Dùng "unless" để viết lại các câu sau

1. You won't get there in time if you don't hurry.

in time: đúng giờ *hurry (v): vội vã*

………

2. We can't do the job if we don't get help.

………

3. I don't like fish. I wouldn't eat it if I wasn't extremely hungry.

extremely (adj): cực kỳ *hungry (adj): đói*

………

4. You will be allowed into the club if you're already a member.

member (n): thành viên

………

5. Don't leave the TV on if you aren't watching it.

………

6. The doctor will see you today only if it's an emergency.

emergency (n): trường hợp khẩn cấp

……

7. I will buy a picture if I like it.

……

8. The dog will attack you only if you move suddenly.

attack (v): tấn công *suddenly (adv): một cách bất ngờ*

move (v): di chuyển

……

4. Dịch các câu sau sang tiếng Anh, dùng câu điều kiện loại 2.

1. Tôi nghĩ rằng xã hội sẽ có lợi hơn nếu học sinh của chúng ta đam mê những gì chúng đang học.

society (n): xã hội *to be passionate about: đam mê*

benefit (v): có lợi

……

……

2. 1 vị khách có thể cảm thấy chán nếu anh ấy hay cô ấy phải đọc hay nghe quá nhiều nội dung mang tính chất giáo dục.

educational content: nội dung mang tính chất giáo dục

……

……

3. Học sinh sẽ có khả năng thành công trong sự nghiệp của chúng nếu chúng tiếp tục việc học của chúng vượt qua ngoài mức độ trường học.

to be more likely to: có khả năng *beyond (adv): vượt qua*

career (n): sự nghiệp *school level: mức độ trường học*

……

……

4. Nếu 1 ngôn ngữ chỉ được nói bởi 1 số lượng người nhỏ, chúng ta sẽ cần đến những chương trình giáo dục đắt tiền.

programme (n): chương trình *expensive (adj): đắt tiền*

education (adj): giáo dục

……

……

5. Nếu 1 ngôn ngữ biến mất, cả 1 phong cách sống sẽ biến mất cùng tới nó.

disappear (v): biến mất *way of life: phong cách sống*

……

6. Nó có thể tiết kiệm tiền trong ngắn hạn nếu chúng ta cho phép ngôn ngữ thiểu số biến mất.

in the short term: trong ngắn hạn

……

……………………………………………………………………………………………………

7. Nếu người ta chọn công việc của học dựa trên niềm vui hay những yếu tố phi tài chính, họ có thể cảm thấy khó khăn nuôi sống bản thân họ.

based on: dựa trên

enjoyment (n): niềm vui

non-financial (adj): phi tài chính

factor (n): yếu tố

support themselves: nuôi sống bản thân họ

……………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………

8. Phần lớn mọi người sẽ cảm thấy có động lực hơn để làm việc chăm chỉ nếu họ nghĩ rằng họ sống trong 1 xã hội công bằng.

motivated (adj): có động lực

……………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………

9. Một người có thể cảm thấy hạnh phúc nếu anh ấy hay cô ấy có 1 nơi an toàn để sống và đủ thực phẩm để ăn.

safe (adj): an toàn

……………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………

10. Nếu trẻ tiêu thụ quá nhiều thức ăn nhanh, chúng sẽ mắc hàng loạt các vấn đề về sức khỏe.

consume (v): tiêu thụ

suffer from various health problems: mắc hàng loạt các vấn đề về sức khỏe

……………………………………………………………………………………………………

VIDEO 8. MẠO TỪ

1. Điền "the" vào chỗ trống thích hợp.

1. I haven't been to .... cinema for ages.
2. I lay down on .... ground and looked up at .... sky.
3. She spends most of her free time watching .... television.
4. Have you had.......... dinner yet?
5. Mary and I arrived at .... same time.
6. You'll find.......... information you need at .... top of.......... page 15.
7. What is .... longest river in.......... world?
8. The film wasn't very good but I like .... music.
9. .... cars in this car park belong to people who work here.
10. .... children need love and attention.
11. Who is ....girl in blue?
12. ....earth goes round ....sun and ....moon goes round..........earth.
13. Hanoi is ....capital of Vietnam.
14. ....Monday is ....first day of the week.
15. Did she get ....job she applied for?
16. She's got two children: a boy and a girl. .... boy is 14 and ....girl is 8.
17. Life must be hard for ....unemployed in our society today.
18. ....French are famous for their cooking, while ....Chinese invented printing.
19. ....elephants are intelligent animals.
20. There were three questions. ....first two were relatively easy but ....third one was hard.

2. Lựa chọn hình thức đúng.

A: Did you see **football/ the football** on **television/ the television** last night?
B: No, I hate **football/ the football.** I was listening to **news/ the news** on **radio/the radio.**

A: Do your family have a dog?
B: No, I'm afraid of **dogs/the dogs.** I didn't like **dogs/the dogs** that are running around on the street.

A: I've put some bread out in the garden for **birds/ the birds.**
B: You like **birds/ the birds**, don't you?
A: Yes I love **wildlife/ the wildlife.**

A: Do you play **sports/ the sports**?
B: Yes, my favourite sport is **basketball/ the basketball.** I also like **skiing/ the skiing** but i'm not very good at it.

A: What's the noise?
B: My sister is listening to **music/ the music. Music/ the music** is too loud, isn't it?

3. Hoàn thành các câu trong mỗi cặp sau , thêm a/an/the/zero article vào chỗ thích hợp.

Nowadays, ...children spend too much time watching TV and playing video games.
While you're painting the sitting room, I'll take..........children over to the park.

As the soil quality deteriorated, so too did ....agriculture on which the region depended.
Around 60% of the labour force in the country is supported by..........agriculture.

Around the world ....islands are being threatened by rising sea levels.
..........islands off the coast of Malaysia are beautiful.

Farmers will be hoping for ....rain in the next few weeks.
Last night ....rain was torrential.

I've left ....money I owe you on the desk.
It is said that ....money is the root of all evil.

It isn't known how..........fire started.
Animals fear ....fire more than anything else.

4. Hoàn thành email sau với a/an/the/zero article.

Something very strange happened to me the other night. As I was going home (1) ....man came up to me. He had (2) ....untidy hair and (3) ....paint all over his clothes. He told me that he was (4) ....head of the local council and that he was offering me a job as (5) ....road sweeper. He said that (6) ....road sweeper earns a great deal of money and that I would become very rich in (7) ....future. Well, I just said "No, thanks" and walked on. When I looked back he had stopped (8) ....woman. He was telling her that he was (9) ....President of the United States and that he wanted her to be (10) ....Defence Secretary.

5. Hoàn thành các câu trong mỗi cặp bằng cách sử dụng từ đã cho trong hộp bên dưới. Thêm a/an/the vào chỗ thích hợp.

past	future	world	island

I think the best Australian wine is as good as any in ....
As a child, Mike would often daydream about travelling forward in time to .... very different from the one he lived in.

If we are elected, we will build our policies on the simple belief that our purpose is to create bright .... for our children ra ther than achieving short-term goals for ourselves.
Although our current financial position is worrying, we have many new orders for our products and .... is looking very positive.

As I get older, I remember .... better than things that happened recently.
Many tourists come to the village looking for .... that never really existed.

If you want to get away from it all, you can take a small boat to deserted ………. on one of the islands.
Dear Mum and Dad, we're having a great holiday. The weather's wonderful and we're spending most of our time on ……….

6. Hoàn thành mẩu truyện sau bằng cách điền a/an/the vào chỗ trống.

A man decided to rob (1)………. bank in the town where he lived. He walked into (2)………. bank and handed (3)………. note to one of (4)……….. cashiers. (5)………... cashier read (6)……… note, which told her to give (7)………. man some money. Afraid that he might have (8)………. gun, she did as she was told. (9)………. man then walked out of (10)……… building, leaving (11)……… note behind. However, he had no time to spend (12)………. money because he was arrested (13)………. same day. He had made (14)………. mistake. He had written (15)………. note on (16)………. back of (17)………. envelope. And on (18)………. other side of (19)………... envelope was his name and address. This clue was quite enough for (20)………. detectives on the case.

VIDEO 9. CẤU TRÚC NGUYÊN NHÂN – GIẢI PHÁP – MỤC ĐÍCH

NGUYÊN NHÂN

1. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Thất nghiệp là một trong những nguyên nhân chính của nghèo nàn. (cause)

unemployment (n): thất nghiệp *poverty (n): nghèo nàn*

....

2. Lái xe dưới sự ảnh hưởng của alcohol là 1 trong những nguyên nhân phổ biến nhất của những vụ tai nạn giao thông. (cause)

driving under the influence of….: lái xe dưới sự ảnh hưởng của…

traffic accident: tai nạn giao thông

....

....

3. Hút thuốc là 1 nguyên nhân phổ biến của việc chết non/sớm. (cause)

premature death: việc chết non/sớm

....

4. Nóng lên toàn cầu đã gây ra nhiều vấn đề trong những năm gần đây. (cause)

global warming: nóng lên toàn cầu

....

5. Những vụ mất mùa đã làm cho giá cả tăng mạnh trong thời gian gần đây. (cause)

harvest failure: sự mất mùa *sharply (adv): mạnh*

....

6. Một vụ tai nạn đường bộ nghiêm trọng gây ra sự hỗn loạn giao thông ngày hôm qua. (cause)

road accident: tai nạn đường bộ *traffic chaos: hỗn loạn giao thông*

....

7. Trận động đất năm 1995 gây ra thiệt hại lớn cho tài sản. (cause)

earthquake (n): động đất *damage (n): thiệt hại* *property (n): tài sản*

....

8. Việc ăn quá nhiều đường có thể dẫn tới các vấn đề sức khỏe. (lead to)

sugar (n): đường

....

9. Sự thành công trong kinh doanh không tự động dẫn tới sự thành công về tài chính. (lead to)

business success: Sự thành công trong kinh doanh *financial success: thành công về tài chính* *automatically (adv): 1 cách tự động*

....

10. Những hành động này có thể dẫn đến sự giảm sút của giá thực phẩm. (lead to)

decline (n): sự giảm sút *action (n): hành động*

....

11. Đường và chất béo có thể dễ dàng dẫn tới béo phì. (lead to)

fat (n): chất béo *obesity (n): béo phì*

....

12. Họ không đưa ra bất kỳ lý do nào cho việc trì hoãn. (reason – dùng quá khứ đơn)

delay (n): sự trì hoãn

....

13. Cô ấy không nói cho anh ấy lý do thật sự cho sự thay đổi thái độ của cô ấy. (reason – dùng quá khứ đơn)

change of heart: sự thay đổi thái độ

....

14. Điều này có thể làm cho nhiệt độ toàn cầu tăng ở mức đáng báo động. (cause)

global temperatures: nhiệt độ toàn cầu *at an alarming rate: ở mức đáng báo động*

....

15. Có một vài lý do cho những quyết định của họ. (reason)

....

GIẢI PHÁP

2. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Mọi người nên được khuyến khích tái chế nhiều hơn.

recycle (v): tái chế

....

2. Không có giải pháp đơn giản nào cho vấn đề này.

....

3. Cha mẹ nên dành nhiều thời gian chăm sóc con cái hơn.

take care of…: chăm sóc…

....

4. Họ đang tìm kiếm một giải pháp tối ưu cho những vấn đề giao thông của thành phố này.

seek (v): tìm kiếm *ultimate (adj): tối ưu*

....

5. Ngành công nghiệp này cần tìm kiếm các giải pháp công nghệ cho các vấn đề của họ.

look for: tìm kiếm *technological solutions: giải pháp công nghệ*

....

6. Một giải pháp đơn giản là tăng tuổi nghỉ hưu cho người lao động, từ 65 đến 70 tuổi.

the retirement age: tuổi nghỉ hưu *working adult: người lao động*

....

7. Chính phủ nên dành nhiều tiền hơn cho nghiên cứu vũ trụ.

space research: nghiên cứu vũ trụ

....

8. Một biện pháp thứ hai có thể là các chính phủ khuyến khích sự nhập cư để tăng số người lao động làm việc có đóng thuế.

immigration (n): sự nhập cư *pay taxes: đóng thuế*

....

....

9. Có một số nguyên nhân gây ra xu hướng đáng báo động này, nhưng các biện pháp chắc chắn có thể được thực hiện để giải quyết vấn đề này.

alarming (adj): báo động

tackle (v): giải quyết

....

....

10. Các cá nhân cũng nên chịu trách nhiệm về tác động của họ đối với môi trường.

individual (n): cá nhân *environment (n): môi trường*

impact (n): tác động

....

MỤC ĐÍCH

3. Viết lại các câu sau sử dụng "so that"

1. Mary was hurrying in order not to miss her bus.

hurry (v): vội vã *miss (v): lỡ (chuyến)*

....

2. Ali borrowed an eraser to erase a mistake in his composition.

borrow (v): mượn *mistake (v): lỗi sai*

eraser (n): cục tẩy (gôm) *composition (n): bài văn ngắn*

erase (v): tẩy, xóa

....

3. Most people work to earn money.

....

4. I wish we had a garden for the children to play in.

....

5. She is learning English in order to study in the United States.

....

6. The staff are working at weekends so as not to delay the project any further.

staff (n): nhân viên *delay (v): trì hoãn* *project (n): dự án*

....

7. Can we stop for me to buy a newspaper?

....

8. We moved to London to visit our parents more often.

……

9. We have to borrow money in order to pay our bills.

pay (v): chi trả *bill (n): hóa đơn*

……

10. She decided to study abroad in order to have a better future.

……

4. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Họ nên đầu tư tiền vào việc xây dựng nhà ở xã hội để giảm chi phí cuộc sống.

social housing: nhà ở xã hội *the cost of living: chi phí cuộc sống*

reduce (v): giảm

……

2. Chính phủ có thể thực hiện nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả những người dân thành phố.

implement (v): thực hiện *the quality of life: chất lượng cuộc sống*

enhance (v): nâng cao *city resident: người dân thành phố*

……

3. Họ nên ban hành luật để giới hạn khí thải từ các nhà máy.

introduce (v): ban hành *law (n): luật* *emission (n): khí thải*

……

4. Tôi sẽ đi bằng xe hơi để tôi có thể mang thêm nhiều hành lý.

luggage (n): hành phí

……

5. Tôi sẽ cố gắng hết sức học tiếng Anh để tôi có thể tìm được 1 công việc tốt hơn.

……

6. Helen phải làm việc full-time để nuôi sống bản thân cô ấy và gia đình cô ấy.

support (v): nuôi sống

……

7. Họ không bao giờ đậu cái xe tải của họ ở phía trước nhà để không làm phiền hàng xóm.

park (v): đậu xe *upset (v): làm phiền* *neighbour (n): hàng xóm*

……

8. Cô ấy đến sớm để có được 1 chỗ ngồi tốt.

seat (n): chỗ ngồi

……

VIDEO 10. SO…THAT/ TOO…TO/ ENOUGH…TO

1. Kết hợp 2 câu sau thành 1 câu, sử dụng so…that…

1. The weather was hot. You could fry an egg on the sidewalk.

fry (v): chiên *sidewalk (n): vỉa hè*

……………………………………………………………………………………………………

2. I couldn't understand her. She talked too fast.

……………………………………………………………………………………………………

3. Grandpa held me tightly when he hugged me. I couldn't breathe for a moment.

hold (v): ôm *tightly (adv): chặt* *breathe (v): thở*

……………………………………………………………………………………………………

4. There were few people at the meeting. It was cancelled.

……………………………………………………………………………………………………

5. It took us only ten minutes to get there. There was little traffic.

……………………………………………………………………………………………………

6. I can't figure out what this sentence says. This handwriting is illegible.

illegible (adj): khó đọc

……………………………………………………………………………………………………

7. I couldn't see anything. It was too dark.

……………………………………………………………………………………………………

8. Nobody could understand him. He spoke too fast.

……………………………………………………………………………………………………

9. I couldn't keep up with her. She walked very quickly.

keep up with: bắt kịp, theo kịp

……………………………………………………………………………………………………

10. Sarah couldn't come to my party. She was very busy.

……………………………………………………………………………………………………

2. Kết hợp 2 câu sau thành 1 câu, sử dụng too…(for sb) to…

1. We couldn't eat the food. It was very hot.

……………………………………………………………………………………………………

2. Nobody could move the piano. It was very heavy.

heavy (adj): nặng

……………………………………………………………………………………………………

3. I can't explain the situation. It's complicated.

complicated (adj): phức tạp

……………………………………………………………………………………………………

4. We couldn't climb over the wall. It was very high.

……………………………………………………………………………………………………

5. You can't see some things without a microscope. They are very small.

microscope (n): kính hiển vi

....

6. He can't play basketball. He's too short.

....

7. We couldn't swim in this river. The water is very dirty.

dirty (adj): dơ, bẩn

....

8. He can't go on his own. He's very young.

....

9. I can't reach the shelf. It's very high.

reach (v): với tới *shelf (n): cái kệ*

....

10. The question was very hard. We couldn't answer it.

....

11. The TV programme is very exciting. The children won't miss it.

miss (v): bỏ lỡ

....

12. You're very young. You can't drive that car.

....

13. She was tired. She didn't go anywhere.

....

14. These shoes are very small. I can't wear them.

....

3. Kết hợp 2 câu sau thành 1 câu, sử dụng enough…(for s.b) to…

1. I don't wear this coat in winter. It isn't warm.

coat (n): cái áo khoác *warm (adj): ấm*

....

2. Three people can't sit on this sofa. It isn't wide.

sofa (n): cái ghế sô pha *wide (adj): rộng*

....

3. We shouldn't swim in this river. The water isn't clean.

....

4. He didn't get the job. He wasn't experienced.

experienced (adj): có nhiều kinh nghiệm

....

5. The moon is very bright. We can play outdoors.

moon (n): mặt trăng *bright (adj): sáng*

....

6. The weather was fine. We could go camping.

go camping: đi cắm trại

....

7. This kind of rubber is good. We can use it to make tires for our car.

rubber (n): cao su *tyre (n): lốp xe*

………

8. These exercises are easy. You can do them.

………

9. The book is small. I can put it in my pocket.

………

10. We weren't early. We couldn't see the first part of the play.

………

4. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn và sử dụng thì quá khứ đơn để viết. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Kỳ thi này khó đến nỗi phần lớn học sinh không thể làm được.

exam (n): kỳ thi

………

2. Tôi cảm thấy mệt mỏi tới nỗi tôi ngủ quên trên cái ghế bành.

fall asleep: ngủ quên

………

3. Anh ấy nói nhanh đến nỗi tôi không thể hiểu anh ấy nói gì.

………

4. Thời tiết tồi tệ đến nỗi chúng tôi dành cả ngày ở trong nhà.

bad (adj): tồi tệ

………

5. Nó quá khó không thể giải thích được.

………

6. Ngọn đồi đó quá dốc không thể đạp lên được.

hill (n): đồi *steep (adj): dốc* *cycle up: đạp lên*

………

7. Chưa bao giờ là quá trễ để làm những gì bạn muốn.

………

8. Anh ấy quá hồi hộp không thể trình diễn tốt trên sân khấu.

nervous (adj): hồi hộp *perform (v): trình diễn* *stage (n): sân khấu*

………

9. Bài tập quá khó không thể làm mà không có sự giúp đỡ.

………

10. Mary đã đủ lớn để có thể làm những gì cô ấy muốn.

………

11. Anh ta nhảy chưa đủ cao để có thể đoạt giải.

jump (v): nhảy *win a prize: đoạt giải*

………

12. Bạn có nghĩ rằng thời tiết đủ ấm để tuyết tan không?

warm (adj): ấm *snow (n): tuyết* *melt (v): tan*

....

VIDEO 11: BECAUSE/BECAUSE OF – ALTHOUGH/ DESPITE/IN SPITE OF

BECAUSE/BECAUSE OF

1. Điền because/ because of vào chỗ trống thích hợp.

1. We delayed our trip ....bad weather.
2. Sue's eyes were red...............................she had been crying.
3. My mother is always complaining ....the untidiness of my room.
4. The trees were bend over ....the wind.
5. You can't enter this secure area...............................you don't have an official permit.
6. It's unsafe to travel in that country...............................the ongoing civil war.
7. Several people in the crowd became ill ....the extreme heat.
8. Mark didn't go to work yesterday...............................he didn't feel well.
9. We couldn't get into the disco...............................the enormous crowd.
10. ....his carelessness we had an accident.

2. Change clauses of reason to phrases of reason

1. Jim had to give up jogging because he had sprained his ankle severely.

give up: bỏ, từ bỏ
ankle (n): mắt cá chân
jogging (n): chạy bộ
severly (adv): nặng, nghiêm trọng
sprain (v): trật

....

2. The water in most rivers is unsafe to drink because it's polluted.

unsafe (adj): không an toàn
pollute (v): ô nhiễm

....

3. We had to stay in London an extra day because it was foggy at the airport.

extra (adj): thêm
foggy (adj): nhiều sương mù

....

4. Bill has to do all of the cooking and cleaning because his wife is ill.

wife (n): vợ
ill (adj): bị ốm, bệnh

....

5. We all have received the best of everything because our parents are generous.

receive (v): nhận được
generous (adj): hào phóng

....

6. I couldn't get to sleep last night because it was noisy in the next apartment.

apartment (n): căn hộ

....

7. John has to sit in the front row in class because he has poor eyesight.

row (n): hàng *poor (adj): yếu, kém* *eyesight (n): thị lực*

……………………………………………………………………………………………………

8. We stopped our car because the traffic lights turned red.

traffic lights: đèn giao thông *turn (v): chuyển*

……………………………………………………………………………………………………

9. She couldn't see the road because the wall was too high.

wall (n): bức tường

……………………………………………………………………………………………………

10. We postponed our trip because the driving conditions were bad.

postpone (v): hoàn *lái xe*

driving conditions: điều kiện thời tiết để

……………………………………………………………………………………………………

11. Sarah will not walk across a bridge because she's afraid of heights.

cross (v): băng qua *to be afraid of: sợ*

bridge (n): cây cầu *height(n): độ cao*

……………………………………………………………………………………………………

12. Most students couldn't do the final exam because it was extremely difficult.

extremely (adv): cực kỳ

……………………………………………………………………………………………………

3. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Ông ấy hầu như không ăn cơm cùng với các thành viên trong gia đình vì lịch trình làm việc bận rộn của ông ấy.

have meals with sb: ăn cơm với ai đó *work schedule: lịch trình làm việc*

……………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………

2. Người dân nên được khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo bởi vì chúng thân thiện với môi trường.

renewable (adj): tái tạo *environmentally-friendly (adj): thân thiện*

energy source: nguồn năng lượng *với môi trường*

……………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………

3. Tiền nên được đầu tư vào các dự án không gian bởi vì điều này mang lại rất nhiều lợi ích.

space project: dự án không gian *benefit (n): lợi ích*

……………………………………………………………………………………………………

4. Họ ở đây vì chúng ta.

……………………………………………………………………………………………………

5. Ngày nay, cách ứng xử của trẻ em ngày càng tệ bởi vì cha mẹ không đủ nghiêm khắc.

behaviour (n): cách ứng xử *strict (adj): nghiêm khắc*

………

6. Trẻ em nên phát triển 1 thói quen học tập tự lập bởi vì điều này tốt cho tương lai của chúng.

independent (adj): tự lập *study habit: thói quen học tập*

………

7. Cuộc sống khó khăn hơn, đặc biệt bởi vì chi phí cuộc sống đã tăng đáng kể trong những năm gần đây.

the cost of living: chi phí cuộc sống *dramatically (adv): đáng kể*

increase (v): tăng

………

………

8. Một vài ngôn ngữ đang có nguy cơ sự tuyệt chủng vì chúng được nói bởi số lượng người rất nhỏ.

to be in danger of extinction: đang có nguy cơ sự tuyệt chủng

………

………

9. Một vài người lựa chọn sự nghiệp bởi vì họ muốn giúp đỡ người khác và cống hiến điều gì đó cho xã hội.

career (n): sự nghiệp *contribute (v): cống hiến*

………

………

10. Tôi không đồng ý với ý kiến này vì tôi tin rằng chúng ta nên cố gắng giúp đỡ nhiều người nhất có thể.

………

………

11. Hạnh phúc khó mà định nghĩa được bởi vì nó có những ý nghĩa khác nhau đối với những người khác nhau.

define (v): định nghĩa *meaning (n): ý nghĩa*

………

12. Ngày nay, cái cách nhiều người tương tác với nhau đã thay đổi vì công nghệ.

interact (v): tương tác

………

ALTHOUGH/ DESPITE/ IN SPITE OF

4. Kết hợp các cặp câu thành 1 câu bằng cách sử dụng các từ/cụm từ đã cho trong ngoặc.

1. I enjoyed the film. The story was silly. (in spite of)

silly (adj): ngớ ngẩn

....

2. We live in the same street. We hardly ever see each other. (despite)

hardly ever: rất hiếm khi

....

3. My foot was injured. I managed to walk to the nearest village. (despite)

injured (adj): bị thương *village (n): ngôi làng*

....

4. They have every little money. They are happy. (in spite of)

....

5. I got very wet in the rain. I had an umbrella. (even though)

wet (adj): ướt *umbrella (n): cây dù*

....

6. I couldn't sleep. I was tired. (despite)

....

7. He liked the sweater. He decided not to buy it. (though)

sweater (n): cái áo ấm

....

8. I didn't get the job. I had all the necessary qualifications. (in spite of)

qualification (n): bằng cấp

....

9. Nick used to smoke. He seems to be in good health. (although)

....

10. I had turned on the air conditioner. It was still hot in the room. (even though)

turn on: bật lên *air conditioner: máy điều hòa*

....

11. Mike didn't notice the sign. It was right in front of him. (even though)

notice (v): để ý/chú ý tới *sign (n): biển hiệu*

....

12. Henry's friend is a millionaire. He hates spending money. (despite)

millionaire (n): triệu phú

....

5. Viết lại các câu sau bằng cách sử dụng despite.

1. Mr. Pike doesn't wear glasses though he is over sixty.

....

2. Although he had much experience in machinery, he didn't succeed in repairing this machine.

experience (n): kinh nghiệm *machinery (n): máy móc*
repair (v): sửa

....

3. Although it got dark, they continued to work.

dark (adj): tối

....

4. Although it rained heavily, I went to school on time.

....

5. Although he is strong, I'm not afraid of him.

....

6. Everybody has a great regard for him though he is poor.

have a regard for sb: quan tâm tới ai

....

7. He didn't stop his car though the traffic lights turned red.

....

8. Her voice was shaking although all she tries to control it.

voice (n): giọng nói *shake (v): rung* *control (v): kiểm soát*

....

9. A lot of things went wrong although we planed very carefully for the trip.

go wrong: diễn biến xấu không theo kế hoạch

....

10. He wanted to report on the war although it was dangerous.

report on something: làm báo cáo về...

....

11. I wasn't tired although I worked hard all day.

....

12. Although he is physically handicapped, he has become a successful businessman.

physically handicapped: khuyết tật *businessman (n): doanh nhân*

....

VIDEO 12. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

1. Kết nối các cặp câu sau bằng cách sử dụng đại từ quan hệ.

1. Professor Wilson is an excellent lecturer. He teaches Chemistry.

excellent (adj): xuất sắc *lecturer (n): giảng viên*

....

2. The man is a famous actor. You met him at the party last night.

actor (n): diễn viên

....

3. There are some words. They are very difficult to translate.

translate (v): dịch

....

4. Jim's sister is a famous architect. You met her yesterday.

architect (n): kiến trúc sư

....

5. We went to a beach. Ali had recommended this beach to us.

....

6. Mrs. Smith does volunteer work at the hospital. She is a retired teacher.

volunteer work: công việc tình nguyện *retired (adj): đã nghỉ hưu*

....

7. Lake Prespa is a beautiful lake. It's on the north Greek border.

border (n): biên giới

....

8. The little girl ate candy the whole way. She sat next to me on the coach.

candy (n): kẹo *coach (n): chuyến xe khách*

....

9. This famous picture is worth thousands of pounds. It was damaged during the war.

worth (adj): có giá trị *damage (v): tàn phá, phá hủy* *war (n): chiến tranh*

....

10. I don't know the name of the woman. I spoke to her on the phone.

....

11. We often go to visit our friends in Bristol. It is only 30 miles away.

....

12. Louis knows the woman. The woman is meeting us at the airport tomorrow.

....

13. The scientist has won the Nobel Prize. He discovered a new planet.

discover (v): khám phá ra *planet (n): hành tinh*

....

14. The river is the Wye. It flows through Hereford.

flow through: chảy xuyên qua

………

15. A few days ago I met Diana. I hadn't seen her for ages.

………

2. Kết nối các cặp câu sau bằng cách sử dụng trạng từ quan hệ.

1. This is the place. The accident occurred there.

accident (n): tai nạn *occur (v): xảy ra*

………

2. 7:05 is the time. My plane arrives at that time.

………

3. I'll show you the second-hand bookshop. You can find valuable books in this shop.

second-hand (adj): đã qua sử dụng *valuable (adj): có giá trị*

………

4. The reason is to invite you to my party. I'm phoning you for this reason.

………

5. Mark likes to travel at night. The roads are quiet at that time.

………

6. The Riverside Restaurant is very beautiful. I once had lunch with Henry in this restaurant.

………

7. She doesn't want to speak about the cause. She divorced her husband for this cause.

………

8. The days were the saddest ones. I lived far from home on those days.

………

9. A cafe is a small restaurant. People can get a light meal there.

………

10. You didn't tell us the reason. We had to cut down our daily expenses for that reason.

………

3. Tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng.

1. There were a lot of people waited in a long line outside the box office.

box office: quầy bán vé

2. Baseball is the only sport which I am interested in it.
3. The reason because I didn't know was that no one had told me.
4. I didn't know the name of the man helped me.
5. Students who living on campus are close to their classroom and the library.

campus (n): khuôn viên trường đại học

6. The bridge building only two years ago has been declared unsafe.

declare (v): thông báo *unsafe (adj): không an toàn*

7. The boy took the photograph was paid $100.

photograph (n): bức ảnh *pay (v): chi trả*

8. My favorite place in the world is a small city is located on the southern coast of Brazil.

locate (v): nằm ở đâu *coase (n): bờ biển*

9. I know a man ran in the New York Marathon last year.
10. In the past, boys attended this school had to wear uniform.

attend (v): học tại trường nào *uniform (n): đồng phục*

wear (v): mang, mặc

4. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Từ 1990 tới 1992, số lượng người đạp xe đi làm tăng nhẹ.

cycle to work: đạp xe đi làm *increase (v): tăng*

slight (adj): nhẹ

………

2. Ngày nay, trẻ em dành quá nhiều thời gian chơi game, điều này có ảnh hưởng tiêu cực đến việc học của chúng.

have a negative effect on…: có ảnh hưởng tiêu cực đến

………

………

3. Người mà ăn quá nhiều thức ăn nhanh có nhiều khả năng mắc các vấn đề về sức khỏe như béo phì hay bệnh tim.

to be more likely to: có nhiều khả năng *heart disease: bệnh tim*

obesity (n): béo phì

………

………

4. Vấn đề chủ yếu cho bất kỳ ai người mà hy vọng di cư đến 1 thành phố lớn là chi phí cuộc sống cao.

hope (v): hy vọng *living costs: chi phí cuộc sống*

migrate (v): di cư

………

………

5. Có thể có những nhà làm phim người chỉ muốn được trao cơ hội để chứng tỏ bản thân họ.

film-maker (n): nhà làm phim *prove: chứng tỏ*

to be given…: được trao

………

6. Tôi đồng ý với người mà tin rằng tiền không phải là tất cả.

………

7. Người trẻ người mà quyết định đi du học có thể có 1 tương lai tốt đẹp hơn.

study abroad: đi du học

....

8. Người trẻ người mà không có các bằng cấp từ 1 trường đại học hay cao đẳng sẽ không thể cạnh tranh được.

qualidication (n): bằng cấp | *compete (v): cạnh tranh*

....

....

9. Người mà tham gia các môn thể thao mạo hiểm thường được yêu cầu trải qua sự đào tạo phù hợp.

extreme sport: môn thể thao mạo hiểm | *appropriate (adj): phù hợp*
require (v): yêu cầu | *training (n): sự đào tạo*

....

10. Thanh thiếu niên có nhiều khả năng chấp nhận lời khuyên từ ai đó người mà chia sẻ từ chính những kinh nghiệm của họ.

accept (v): chấp nhận
advice (n): lời khuyên
speak from experience: chia sẻ từ chính những kinh nghiệm của họ

....

....

11. Những người mà quyết định sống 1 mình sẽ cần phải học cách nấu nướng, dọn dẹp và chi trả hóa đơn, điều này giúp họ trở nên tự lập hơn.

live alone: sống 1 mình | *independent (adj): tự lập*
pay bills: chi trả hóa đơn

....

....

12. Chính phủ có quyền cấm xe vào trung tâm thành phố và khuyến khích việc sử dụng phương tiện công cộng, điều này sẽ giúp giảm ô nhiễm không khí và ùn tắc giao thông.

ban s.th from s.th: cấm | *air pollution: ô nhiễm không khí*
encourge (v): khuyến khích | *traffic congestion: ùn tắc giao thông*
reduce (v): làm giảm

....

....

13. Khí thải từ các nhà máy và khói thải từ xe cộ dẫn tới nóng lên toàn cầu, điều này có ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường và sức khỏe con người.

gas emissions: khí thải | *global warming: nóng lên toàn cầu*
exhaust fumes: khói thải

....

....

VIDEO 13. BÀI TẬP TỔNG HỢP

1. Bạn sẽ nói gì trong các trường hợp sau đây? Sử dụng so sánh nhất và "ever" để diễn tả. Sử dụng các từ đã cho trong ngoặc.

1. You've just been to the cinema. The film was extremely boring. You tell your friend:

(boring/ film/ see) That's ....

....

2. Your friend has just told you a joke, which you think is very funny. You say:

(funny/ joke/ hear) That's ....

....

3. You're drinking coffee with a friend. It's really good coffee. You say:

(good/ coffee/ taste) This is ....

....

4. You are talking to a friend about Mary. Mary is very generous. You tell your friend about her:

(generous/ person/ meet) She is ....

....

5. You have just run ten kilometres. You've never run further than this. You say to your friend:

(far/ run) That's ....

....

6. You decided to give up your job. Now you think this was a bad mistake. You say to your friend:

(bad/ mistake/ make) It is ....

....

2. Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Dùng điều kiện loại 2, đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Tôi sẽ rất sợ hãi nếu ai đó chĩa súng vào tôi.

frightened: sợ hãi *point s.th at sb: chĩa gì đó vào ai*

....

2. Nếu tôi không đến bữa tiệc của họ, họ sẽ buồn.

upset (adj): buồn

....

3. Nếu bạn tập thể dục nhiều hơn, bạn sẽ cảm thấy khỏe hơn.

take more exercise: tập thể dục nhiều hơn

....

4. Nếu tôi đi ngủ bây giờ, tôi sẽ không ngủ được.

....

5. Nếu họ đề xuất tôi công việc này, tôi sẽ nhận nó.

offer s.b s.th: đề xuất cho ai đó thứ gì *take s.th: chấp nhận thứ gì*

……………………………………………………………………………………………………

6. Nhiều người sẽ thất nghiệp nếu xưởng xe hơi này đóng cửa.

be out of work: thất nghiệp *close down: đóng cửa*

……………………………………………………………………………………………………

7. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu ai đó nhấn cái nút màu đỏ này?

press (v): nhấn *button (n): cái nút*

……………………………………………………………………………………………………

8. Liz tặng tôi chiếc nhẫn này năm ngoái. Cô ấy sẽ rất buồn nếu tôi làm mất nó.

ring (n): chiếc nhẫn *upset (adj): buồn* *lose s.th: làm mất thứ gì*

……………………………………………………………………………………………………

9. Bạn sẽ làm gì nếu ai đó đi bộ vào trong đây với 1 cây súng?

gun (n): súng

……………………………………………………………………………………………………

10. Sue sẽ hiểu nếu bạn giải thích hình huống này cho cô ấy.

explain s.th to s.b (v): giải thích điều gì cho ai *situation (n): hình huống*

……………………………………………………………………………………………………

3. Điền a/an/the vào chỗ trống thích hợp.

1. This morning I bought …..newspaper and ….magazine. ….newspaper is in my bag, but I can't remember where I put….magazine.
2. I saw ….accident this morning…..car crashed into ….tree……driver of ….car wasn't hurt, but …..car was badly damaged.
3. There are two cars parked outside: …..blue one and ….grey one. ….blue one belongs to my neighbours, I don't know who ……owner of ….grey one is.
4. My friends live in …..old house in ….small village. There is….beautiful garden behind …..house. I would like to have ….garden like that.
5. ….English people drink a lot of tea.
   …. English people I know drink a lot of tea.
6. I like working with ….people.
   I like ….people I work with.
7. Do you like ……coffee?
   Did you like …coffee we had after dinner last night?

4. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Điều này có thể dẫn tới những sự thăng tiến và 1 sự nghiệp thành công.

promotion (n): sự thăng tiến *career (n): sự nghiệp*

……………………………………………………………………………………………………

2. Một vài người tin rằng những sự phát triển trong công nghệ dẫn tới sự mất mát của những văn hóa truyền thống.

technological development: sự phát triển trong công nghệ

the loss of: sự mất mát thứ gì

....

....

3. Giao thông dày đặc đang gây tắc nghẽn trên đường cao tốc này.

heavy traffic: giao thông dày đặc

freeway (n): đường cao tốc

delay (n): sự tắc nghẽn, trì hoãn

....

4. Tối qua, 1 ngọn lửa lan rộng và gây ra tổn thất nghiêm trọng cho cái mái nhà này.

break out: lan rộng

severe (adj): nghiêm trọng

damage to: tổn thất tới/cho...

roof (n): cái mái nhà

....

5. Các nhà khoa học đang cố gắng tìm ra cái gì gây ra căn bệnh này.

find out s.th: tìm kiếm thứ gì

disease (n): bệnh tật

....

6. 75% của các vụ tai nạn bị gây ra bởi chạy quá tốc độ.

speeding (n): chạy quá tốc độ

....

7. Một tấm bằng ngành Tiếng Anh có thể dẫn tới một sự nghiệp trong ngành báo chí.

degree in...: bằng cấp ngành...

journalism (n): ngành báo chí

....

8. Chúng tôi có thể giúp bạn tìm ra 1 giải pháp cho các vấn đề tài chính của bạn.

financial problems: các vấn đề tài chính

....

9. Một giải pháp cho vấn đề này là cho 2 lớp cộng tác cùng 1 dự án.

collaborate on s.th: cộng tác trong vấn đề gì

....

10. Thuốc ngủ không phải là giải pháp tốt nhất cho chứng mất ngủ vì chúng làm rối loạn nhịp điệu tự nhiên của giấc ngủ.

sleeping tablets: thuốc ngủ

insomnia (n): chứng mất ngủ

upset (v): làm rối loạn

the natural rhythm of: nhịp điệu tự nhiên của

....

....

11. Mike luyện tập mỗi ngày để cải thiện phần trình diễn của anh ấy.

train (v): luyện tập

performance (n): phần trình diễn

improve (v): cải thiện

………

12. Để hiểu cơ thể con người hoạt động như thế nào, bạn cần có 1 số kiến thức hóa học.

human body: cơ thể con người *knowledge of…: số kiến về…*
work (v): hoạt động *chemistry (n): hóa học*

………

13. Các biện pháp phải được thực hiện để loại thảm họa này không bao giờ xảy ra lần nữa.

disaster (n): thảm họa *happen (v): xảy ra*

………

5. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết. Dùng thì quá khứ đơn.

1. Cô ấy nói khẽ đến nỗi tôi hầu như không thể nghe thấy những gì cô ấy nói.

quietly (adv): khẽ *hear (v): nghe thấy*

………

2. Tôi mệt đến nỗi tôi không thể mở nổi mắt nữa.

keep my eyes open: mở mắt

………

3. Tiếng nhạc to đến nỗi bạn có thể nghe thấy nó cách đây hàng dặm.

loud (adj): to (âm thanh) *mile (n): dặm*

………

4. Tôi ngạc nhiên đến nỗi tôi không biết nói gì.

surprised (adj): ngạc nhiên

5. Trời quá lạnh không thể ra ngoài.

go out: ra ngoài

………

6. Cách hành xử của cô ấy quá thô lỗ tôi không thể chịu đựng được.

behaviour (n): cách hành xử *rude (adj): thô lỗ*
tolerate (v): chịu đựng

………

7. Trà quá nóng tôi không thể uống được.

………

8. Anh ấy không đủ tuổi để xem chương trình này.

………

6. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết. Dùng thì quá khứ đơn.

1. Chúng tôi bị trì hoãn vì 1 vụ tai nạn.

delay (v): trì hoãn *accident (n): tai nạn*

………

2. Ông tôi không thể chơi môn thể thao này vì tuổi tác của ông ấy.

grandfather (n): ông

....

3. Anh ấy trả lại món súp vì có 1 con ruồi trong đó.

send s.th back: trả lại thứ gì *soup (n): món súp*
fly (n): con ruồi

....

4. Mary đi tới ở với dì cô ấy vì cha cô ấy nằm ở bệnh viện.

aunt (n): dì

....

5. Mặc dù trời nóng họ vẫn ngủ ngon.

soundly (adv): ngon (giấc)

....

6. Chúng tôi có ít tiền để tiêu hơn vì những sự cắt giảm ngân sách.

budget cuts: những sự cắt giảm ngân sách

....

7. Mặc dù anh ấy không nói được tiếng Tây Ban Nha, anh ấy vẫn muốn tới tham Madrid.

visit sb/s.th: thăm ai đó/nơi nào đó

....

8. Mặc dù cha của Helen đến từ Tây Ban Nha, cô ấy lại không nói tiếng Tây Ban Nha.

....

9. Cô ấy không thể chạy vì 1 chấn thương ở chân.

to be unable to: không thể *a leg injury: 1 chấn thương ở chân*

....

10. Anh ấy có được công việc này mặc cho hồ sơ phạm tội của anh ấy.

criminal record: hồ sơ phạm tội

....

7. Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cách sử dụng những từ đã cho sẵn. Đổi thể loại từ đã cho nếu cần thiết.

1. Những người này không dành thời gian vào hoạt động tình nguyện cái mà mang lại lợi ích cho xã hội của họ.

voluntary activity: hoạt động tình nguyện *society (n): xã hội*
benefit (n): lợi ích

....

....

2. Họ nên chọn các khóa học mà họ đam mê.

choose (v): chọn *to be passionate about...: đam mê...*
course (n): khóa học

....

3. Nếu 1 học sinh bị ép buộc học 1 môn học mà anh ấy không thích, anh ấy có thể muốn bỏ học vì sự chán nản và căng thẳng.

to be forced to: bị ép buộc làm gì
drop the course: bỏ học
subject (n): môn học
boredom (n): sự chán nản

....

....

4. Người mà làm việc nhiều giờ có nhiều khả năng mắc các vấn đề về sức khỏe.

work long hours: làm việc nhiều giờ
to be more likely to: có nhiều khả năng

....

5. Họ sẽ trở thành các nhà khoa học người mà sẽ có những đóng góp to lớn cho đất nước của họ.

make great contributions to: có những đóng góp to lớn cho

....

....

6. Một người học sinh phải dành nhiều thời gian và nỗ lực vào việc học của anh ấy hay cô ấy để có được 1 tấm bằng đại học, điều này có thể phần nào đó chứng minh được rằng người học sinh này là 1 người chăm chỉ.

devote time to ...: dành thời gian vào ...
prove (v): chứng minh
effort (n): nỗ lực
hard-working (adj): chăm chỉ
university qualification: bằng đại học

....

....

....

7. Nhiều người người mà có nhiều bằng cấp vẫn đối mặt với những khó khăn khi làm việc với các khách hàng của họ vì thiếu kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết.

qualification = degree (n): bằng cấp
a lack of...: thiếu...
face s.th(v): đối mặt với
necessary (adj): cần thiết
deal with: làm việc với
experience (n): kinh nghiệm

....

....

8. Kinh nghiệm cuộc sống giúp mọi người giải quyết các tình huống khó khăn hiệu quả hơn, điều này giúp cải thiện năng suất làm việc.

life experience: kinh nghiệm cuộc sống
effective (adj): hiệu quả
deal with: giải quyết
productivity (n): năng suất

....

....

9. Những người mà chọn để chơi các môn thể thao cá nhân như bơi lội hoặc quần vợt có cơ hội phát triển tính tự lập.

solo sports: các môn thể thao cá nhân
have the opportunity to: có cơ hội làm gì

independence: tính tự lập

....

....

10. Các môn thể thao đồng đội cũng dạy cho mọi người về kỹ năng lãnh đạo là một trong những kỹ năng quan trọng nhất trong thế giới ngày nay.

các môn hể thao đồng đội: team sports *leadership (n): kỹ năng lãnh đạo*

....

....

DANH SÁCH CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THƯỜNG GẶP

	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Tạm dịch
1	awake	awoke	awoken	tỉnh táo
2	be	was, were	been	được
3	beat	beat	beaten	đánh bại
4	become	became	become	trở thành
5	begin	began	begun	bắt đầu
6	bend	bent	bent	uốn cong
7	bet	bet	bet	đặt cược
8	bid	bid	bid	thầu
9	bite	bit	bitten	cắn
10	blow	blew	blown	đòn
11	break	broke	broken	nghỉ
12	bring	brought	brought	mang lại
13	broadcast	broadcast	broadcast	phát sóng
14	build	built	built	xây dựng
15	burn	burned/burnt	burned/burnt	ghi
16	buy	bought	bought	mua
17	catch	caught	caught	bắt
18	choose	chose	chosen	chọn
19	come	came	come	đến
20	cost	cost	cost	chi phí
21	cut	cut	cut	cắt
22	dig	dug	dug	đào
23	do	did	done	làm

24	draw	drew	drawn	vẽ
25	dream	dreamed/dreamt	dreamed/dreamt	mơ
26	drive	drove	driven	ổ đĩa
27	drink	drank	drunk	uống
28	eat	ate	eaten	ăn
29	fall	fell	fallen	giảm
30	feel	felt	felt	cảm thấy
31	fight	fought	fought	cuộc chiến
32	find	found	found	tìm
33	fly	flew	flown	bay
34	forget	forgot	forgotten	quên
35	forgive	forgave	forgiven	tha thứ
36	freeze	froze	frozen	đóng băng
37	get	got	got	có được
38	give	gave	given	cung cấp cho
39	go	went	gone	đi
40	grow	grew	grown	phát triển
41	hang	hung	hung	treo
42	have	had	had	có
43	hear	heard	heard	nghe
44	hide	hid	hidden	ẩn
45	hit	hit	hit	nhấn
46	hold	held	held	tổ chức
47	hurt	hurt	hurt	tổn thương
48	keep	kept	kept	giữ

49	know	knew	known	biết
50	lay	laid	laid	đặt
51	lead	led	led	dẫn
52	learn	learned/learnt	learned/learnt	học
53	leave	left	left	lại
54	lend	lent	lent	cho vay
55	let	let	let	cho phép
56	lie	lay	lain	lời nói dối
57	lose	lost	lost	mất
58	make	made	made	làm
59	mean	meant	meant	có nghĩa là
60	meet	met	met	đáp ứng
61	pay	paid	paid	trả
62	put	put	put	đặt
63	read	read	read	đọc
64	ride	rode	ridden	đi xe
65	ring	rang	rung	vòng
66	rise	rose	risen	tăng
67	run	ran	run	chạy
68	say	said	said	nói
69	see	saw	seen	thấy
70	sell	sold	sold	bán
71	send	sent	sent	gửi
72	show	showed	showed/shown	chương trình
73	shut	shut	shut	đóng

74	sing	sang	sung	hát
75	sit	sat	sat	ngồi
76	sleep	slept	slept	ngủ
77	speak	spoke	spoken	nói
78	spend	spent	spent	chi tiêu
79	stand	stood	stood	đứng
80	swim	swam	swum	bơi
81	take	took	taken	có
82	teach	taught	taught	dạy
83	tear	tore	torn	xé
84	tell	told	told	nói
85	think	thought	thought	nghĩ
86	throw	threw	thrown	ném
87	understand	understood	understood	hiểu
88	wake	woke	woken	thức
89	wear	wore	worn	mặc
90	win	won	won	giành chiến thắng
91	write	wrote	written	viết